

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**
Số: 54 VNECO.SSM/CBTT
V/v: Công bố báo cáo tài chính
năm 2020.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 3 năm 2021.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
2. Mã chứng khoán : SSM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 02363 732998 Fax : 02363 732489
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tất Ánh
6. Nội dung của thông tin công bố :
 - Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 18 tháng 3 năm 2021.
 - Báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Chi nhánh công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh.
 - Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.ssm.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Số: 53 VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
năm 2020 so với năm 2019.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.**

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với năm 2019 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 28,81% so với lợi nhuận sau thuế năm 2019 nguyên nhân là do doanh thu năm 2020 giảm 28,86% so với doanh thu năm 2019.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 12/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company

Tên viết tắt: VNECO.SSM

Mã chứng khoán: SSM

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Tinh	Chủ tịch (bỏ nhiệm ngày 15/09/2020)
Ông Hồ Thái Hòa	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15/09/2020)
Ông Nguyễn Tất Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Phi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Như Trang	Thành viên
Bà Trần Thị Tiên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc
Ông Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tất Ánh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Hồ Thái Hòa	Giám đốc Công ty
-----------------	------------------

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. HCM (“AISC”) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Thay mặt Ban Giám đốc



Hồ Thái Hòa

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
 Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0520018-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
 DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM (AISC)**



PHẠM XUÂN SON

Số Giấy CNDKHNKT: 1450-2019-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐÀO TIẾN ĐẠT

Số Giấy CNDKHNKT: 0078-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Trang 3

2.0
 H
 HH
 IN
 HQ
 NH
 TP.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		95.136.426.092	184.650.647.257
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.406.246.422	8.303.245.517
1. Tiền	111		1.406.246.422	8.303.245.517
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	144.052.896	92.997.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		144.052.896	144.052.896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	(51.055.096)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.532.279.119	61.393.337.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	30.535.115.831	58.486.339.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	245.998.314	532.031.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.757.004.198	2.374.966.493
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.839.224)	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	57.350.104.389	111.184.944.669
1. Hàng tồn kho	141		57.746.956.106	111.655.544.244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(396.851.717)	(470.599.575)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.703.743.266	3.676.121.560
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	202.425.964	175.629.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.985.171.481	2.984.346.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.b	516.145.821	516.145.821
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.684.432.316	21.843.429.574
I. Tài sản cố định	220		18.329.744.824	18.605.706.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	16.035.781.498	16.291.430.358
- Nguyên giá	222		85.687.447.068	83.656.244.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.651.665.570)	(67.364.814.373)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.293.963.326	2.314.275.826
- Nguyên giá	228		2.425.372.798	2.425.372.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.409.472)	(111.096.972)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.354.687.492	3.237.723.390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1.354.687.492	1.026.258.855
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	2.211.464.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		114.820.858.408	206.494.076.831

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.953.834.252	142.339.133.001
I. Nợ ngắn hạn	310		43.953.834.252	142.339.133.001
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	13.573.598.952	36.403.193.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.445.869.018	15.175.057.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	0	0
4. Phải trả người lao động	314		2.797.371.289	974.792.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.499.312.426	2.909.637.088
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	22.992.582	22.692.582
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	14.338.574.219	86.667.237.413
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	1.275.363.978	184.770.570
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		751.788	1.751.788
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.867.024.156	64.154.943.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	70.867.024.156	64.154.943.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.010.240.000	55.010.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.010.240.000	55.010.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.127.562.000	10.127.562.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.577.999.258	12.907.746.921
4. Cổ phiếu quỹ	415		(6.168.057.201)	(6.168.057.201)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.824.068.416	6.494.320.753
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.504.788.317)	(14.216.868.643)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.216.868.643)	(23.645.099.087)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.712.080.326	9.428.230.444
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		114.820.858.408	206.494.076.831

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021

Trần Thị Kiên

Nguyễn Tất Ánh



HỒ THÁI HÒA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Mẫu số B 02 - DN

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	243.067.998.609	337.910.333.289
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	243.067.998.609	337.910.333.289
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	213.091.910.729	301.455.512.412
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.976.087.880	36.454.820.877
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	28.612.553	46.415.236
6. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.396.772.541	4.920.049.118
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.399.666.921	4.906.110.495
7. Chi phí bán hàng	25	VI.6	5.740.830.145	7.598.542.489
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.145.703.188	14.489.267.681
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		6.721.394.559	9.493.376.825
10. Thu nhập khác	31	VI.7	57.251.653	1.502.739
11. Chi phí khác	32	VI.8	66.565.886	66.649.120
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.314.233)	(65.146.381)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.712.080.326	9.428.230.444
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.712.080.326	9.428.230.444
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.356,67	1.905,66
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.356,67	1.905,66

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Trần Chí Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Tất Ánh

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 3 năm 2021



Hồ Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		288.344.530.548	333.602.350.917
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(188.393.903.202)	(351.204.815.944)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.192.724.567)	(20.340.578.418)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.521.657.324)	(4.815.432.965)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		259.327.556	1.296.021.188
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(14.260.328.969)	(4.156.748.242)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.235.244.042	(45.619.203.464)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(60.315.909)	(3.199.091.998)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		250.000.000	0
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.765.248	9.201.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		196.449.339	(3.189.890.306)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		178.927.026.264	323.731.147.036
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(251.255.689.458)	(281.601.438.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(72.328.663.194)	42.129.708.945
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(6.896.969.813)	(6.679.384.825)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.303.245.517	14.982.581.476
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(29.282)	48.866
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	1.406.246.422	8.303.245.517

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Kiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tất Ánh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973/QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép Đà Nẵng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 09 (chín) ngày 15/10/2020.

Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng, xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm điện biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghiệp cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng;
- Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

Tên tiếng anh: Steel Structure Manufacture Joint Stock Company**Tên viết tắt:** VNECO.SSM**Mã chứng khoán:** SSM**Trụ sở chính:** Khu công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 120 nhân viên.*(Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 127 nhân viên)***7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2020 là: 23.010 VND/USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính/mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo):**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	4 - 30 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ (tiếp theo)*Thiết bị, dụng cụ quản lý*

5 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Thời hạn tối đa 20 năm

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.***6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí vận chuyển; công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí lãi tiền vay; chi phí trích trước cho các công trình...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành, phiếu giá đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận phản ánh trên hóa đơn tài chính đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp đã ghi nhận không được coi là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các Báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là: 10%.

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Đồng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	1.406.246.422	8.303.245.517
Tiền mặt	173.596.985	64.105.779
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.232.649.437	8.239.139.738
Cộng	1.406.246.422	8.303.245.517

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Đô la Mỹ (USD)	Đồng	Đô la Mỹ (USD)	Đồng
Tiền gửi Việt Nam đồng		1.223.864.679		8.230.069.227
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân		676.745.054		7.678.901.932
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng		0		1.786.424
Công ty CP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		547.119.625		549.380.871
Tiền gửi ngoại tệ (Đô la Mỹ)	381,78	8.784.758	392,78	9.070.511
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	0	0	171,63	3.966.369
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	381,78	8.784.758	221,15	5.104.142
	381,78	1.232.649.437	392,78	8.239.139.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

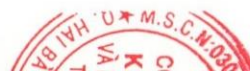
	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	144.052.896	155.681.400	0	144.052.896	92.997.800	(51.055.096)
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) - Mã CK: VNE	144.052.896	155.681.400	0	144.052.896	92.997.800	(51.055.096)
Cộng	144.052.896	155.681.400	0	144.052.896	92.997.800	(51.055.096)

* Số cổ phiếu năm giữ: tại VNE ngày 31/12/2019 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2019 là: 3.620 đồng

* Số cổ phiếu năm giữ: tại VNE ngày 31/12/2020 là: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2020 là: 6.060 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	30.535.115.831	0	58.486.339.433	0
<i>Khách hàng trong nước</i>	30.535.115.831	0	58.486.339.433	0
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	14.376.966.499	0	16.475.963.479	0
Công ty cổ phần xây lắp điện I	4.313.191.012	0	0	0
Công ty cổ phần Biên Hòa- Thành Long	2.999.999.999	0	4.552.817.161	0
Khách hàng khác	8.844.958.321	0	37.457.558.793	0
Cộng	30.535.115.831	0	58.486.339.433	0
4. Trả trước cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	245.998.314	0	532.031.785	0
Nhà máy Quy Chế Từ Sơn	245.998.314	0	0	0
Khác	0	0	532.031.785	0
Cộng	245.998.314	0	532.031.785	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	2.757.004.198	5.839.224	2.374.966.493	0
Thuế thu nhập cá nhân	155.546.471	0	119.313.105	0
Phải thu kinh phí công đoàn	128.241.035	0	65.182.792	0
Tạm ứng	2.473.216.692	5.839.224	2.190.470.596	0
<i>Lê Cảnh Giang</i>	594.291.607	0	605.008.251	0
<i>Đoàn Trọng Cường</i>	70.914.377	0	276.904.377	0
<i>Trần Công Định</i>	512.292.781	0	273.291.876	0
<i>Hoàng Thị Thu Thảo</i>	177.141.341	0	216.441.341	0
<i>Hồ Anh Tuấn</i>	332.247.741	0	113.425.351	0
<i>Đào Ngọc Hùng</i>	14.561.920	0	62.561.920	0
<i>Trương Công Toàn</i>	40.780.945	0	64.780.945	0
<i>Phan Anh Phi</i>	0	0	33.000.000	0
<i>Các đối tượng khác</i>	730.985.980	5.839.224	545.056.535	0
Cộng	2.757.004.198	5.839.224	2.374.966.493	0

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan

<i>Đào Ngọc Hùng</i>	14.561.920	0	62.561.920	0
<i>Phan Anh Phi</i>	0	0	33.000.000	0
<i>Nguyễn Quang Vinh</i>	0	0	18.000.000	0
<i>Trần Thị Tiên</i>	11.500.000	0	22.500.000	0
Cộng	26.061.920	0	136.061.920	0

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a, Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	28.063.663.445	0	74.233.677.395	0
Công cụ, dụng cụ	61.997.077	0	95.195.194	0
Chi phí SX, KD dở dang	29.007.297.547	0	36.677.508.828	0
Thành phẩm	613.998.037	(396.851.717)	649.162.827	(470.599.575)
Cộng	57.746.956.106	(396.851.717)	111.655.544.244	(470.599.575)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	202.425.964	175.629.061
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	171.511.872	140.493.143
Chi phí bảo hiểm xe	30.914.092	35.135.918
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.354.687.492	1.026.258.855
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.354.687.492	1.026.258.855
Cộng	1.557.113.456	1.201.887.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.411.767.659	54.870.838.209	8.271.717.353	1.101.921.510	83.656.244.731
<i>ĐT XD CB hoàn thành</i>	0	2.670.252.337	0	0	2.670.252.337
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	639.050.000	0	0	639.050.000
Số dư cuối năm	19.411.767.659	56.902.040.546	8.271.717.353	1.101.921.510	85.687.447.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.457.251.689	46.532.846.448	5.283.495.487	1.091.220.749	67.364.814.373
<i>Khấu hao trong năm</i>	390.859.122	1.726.959.452	685.765.505	8.522.728	2.812.106.807
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	0	525.255.610	0	0	525.255.610
Số dư cuối năm	14.848.110.811	47.734.550.290	5.969.260.992	1.099.743.477	69.651.665.570
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.954.515.970	8.337.991.761	2.988.221.866	10.700.761	16.291.430.358
Số dư cuối năm	4.563.656.848	9.167.490.256	2.302.456.361	2.178.033	16.035.781.498

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.338.574.219 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 47.575.236.355 đồng.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
<i>Mua trong năm</i>	0	0	0
Số dư cuối năm	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	111.096.972	0	111.096.972
<i>Khấu hao trong năm</i>	20.312.500	0	20.312.500
Số dư cuối năm	131.409.472	0	131.409.472
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	138.059.028	2.176.216.798	2.314.275.826
Số dư cuối năm	117.746.528	2.176.216.798	2.293.963.326

10. Phải trả người bán

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	13.573.598.952	13.573.598.952	36.403.193.777	36.403.193.777
Công ty CP Công nghiệp CIMEXCO	10.498.343.291	10.498.343.291	29.549.246.324	29.549.246.324
Nhà máy Quy chế II	1.720.218.382	1.720.218.382	2.320.424.794	2.320.424.794
Nhà máy Quy Chế Từ Sơn	0	0	1.823.589.237	1.823.589.237
Phải trả cho các đối tượng khác	1.355.037.279	1.355.037.279	2.709.933.422	2.709.933.422
Cộng	13.573.598.952	13.573.598.952	36.403.193.777	36.403.193.777

11. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	9.445.869.018	15.175.057.080
Công ty Cổ phần xây lắp điện I	0	4.443.545.888
Tổng công ty điện lực Miền Trung	1.770.169.176	3.449.128.947
Tổng Công ty Cổ phần xây dựng điện Việt Nam	0	1.926.040.484
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	0	1.963.636.364
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trường Sơn	0	1.634.430.103
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	1.925.318.096	0
Công ty TNHH Công nghệ Việt	5.658.193.822	0
Các khách hàng khác	92.187.924	1.758.275.294
Cộng	9.445.869.018	15.175.057.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp tăng trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	7.854.235.556	7.854.235.556	0
Thuế thu nhập cá nhân	0	227.813.766	227.813.766	0
Thuế môn bài	0	3.000.000	3.000.000	0
Cộng	0	8.085.049.322	8.085.049.322	0
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	516.145.821	0	0	516.145.821
Cộng	516.145.821	0	0	516.145.821

13. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn	2.499.312.426	2.909.637.088
Trích trước chi phí cho các công trình (*)	2.474.242.638	2.762.576.898
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	25.069.788	147.060.190
Trích trước chi phí hạ tầng thuê đất	0	0
Cộng	2.499.312.426	2.909.637.088

(*) Chi tiết chi phí trích trước cho các công trình

	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí cột thép điện gió B&T2	1.128.972.905	0
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện gió B&T2	163.573.272	0
Trích trước chi phí vận chuyển cột thép điện mặt trời Thành Long	542.728.800	542.728.800
Trích trước chi phí cột thép điện mặt trời Thành Long	638.967.661	657.755.696
Khác	0	1.562.092.402
	2.474.242.638	3.775.395.918

14. Phải trả khác

	31/12/2020	01/01/2020
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng điện VNECO	17.862.000	17.862.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An	3.180.582	3.180.582
Thuế thu nhập cá nhân	1.950.000	1.650.000
Cộng	22.992.582	22.692.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ thuê Tài chính

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	14.338.574.219	14.338.574.219	251.255.689.458	178.927.026.264	86.667.237.413	86.667.237.413
Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	14.338.574.219	14.338.574.219	251.255.689.458	178.927.026.264	86.667.237.413	86.667.237.413
Cộng	14.338.574.219	14.338.574.219	251.255.689.458	178.927.026.264	86.667.237.413	86.667.237.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và thuê nợ Tài chính (tiếp theo)**Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/242744/HĐTD ký ngày 13/4/2020 gồm các khế ước:

Số khế ước	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000668834	7	7,00%	9/6/2021	6.296.500.357
56082000675232	7	7,00%	7/7/2021	3.820.506.080
56082000679492	7	7,00%	25/7/2021	4.221.567.782
Tổng cộng				14.338.574.219

Danh mục tài sản đảm bảo đính kèm theo Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp 001/2007/HĐ ngày 29/10/2007 số 05/001/2007/PLHĐ ngày 12/03/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Vân.

Giá trị còn lại tài sản đảm bảo xem tại thuyết minh V.9

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Bảo hành công trình 500KV Nho Quan Thường Tín	184.770.570	184.770.570
Bảo hành công trình 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2 lô 4.1	200.157.160	0
Bảo hành công trình 500KV Dốc Sỏi - Pleiku 2 lô 4.6	201.075.560	0
Bảo hành công trình 220KV Sông Cầu - Quy Nhơn 2	172.456.447	0
Bảo hành công trình 500KV Quảng Trạch - Vũng Áng	195.985.986	0
Bảo hành công trình 500KV Quảng Trạch - Vũng Áng	320.918.255	0
Cộng	1.275.363.978	184.770.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2019							
Số dư tại ngày 01/01/2019	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	(23.645.099.087)	54.726.713.386
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng vốn			2.708.755.271	0	(2.708.755.271)	0	0
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	9.428.230.444	9.428.230.444
Số dư tại ngày 31/12/2019	55.010.240.000	10.127.562.000	12.907.746.921	(6.168.057.201)	6.494.320.753	(14.216.868.643)	64.154.943.830
Năm 2020							
Số dư tại ngày 01/01/2020	55.010.240.000	10.127.562.000	12.907.746.921	(6.168.057.201)	6.494.320.753	(14.216.868.643)	64.154.943.830
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng vốn (i)	0	0	2.670.252.337	0	(2.670.252.337)	0	0
Lợi nhuận	0	0	0	0	0	6.712.080.326	6.712.080.326
Số dư tại ngày 31/12/2020	55.010.240.000	10.127.562.000	15.577.999.258	(6.168.057.201)	3.824.068.416	(7.504.788.317)	70.867.024.156

(i) Tăng tài sản từ quỹ đầu tư phát triển theo QĐ số 283/VNECO.SSM-TCLĐHC ngày 01/09/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị	Tỷ lệ vốn góp	Giá trị
Vốn góp của các cổ đông	89,94%	49.474.770.000	89,94%	49.474.770.000
Cổ phiếu quỹ	10,06%	5.535.470.000	10,06%	5.535.470.000
Cộng	100,00%	55.010.240.000	100,00%	55.010.240.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 553.547 cổ phiếu.

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0 đồng.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.010.240.000	55.010.240.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.501.024	5.501.024
Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	553.547	553.547
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.947.477	4.947.477
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	3.824.068.416	6.494.320.753
Cộng	3.824.068.416	6.494.320.753

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**a. Ngoại tệ các loại**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)	Số lượng	Giá trị quy đổi (đồng)
Đô la Mỹ (USD)	381,78	8.784.758	392,78	9.070.511
Cộng	381,78	8.784.758	392,78	9.070.511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm	236.071.234.094	330.631.441.097
Doanh thu hợp đồng xây lắp	2.303.897.492	1.558.940.559
Doanh thu khác	4.692.867.023	5.719.951.633
Cộng	243.067.998.609	337.910.333.289

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần bán hàng hóa thành phẩm	236.071.234.094	330.631.441.097
Doanh thu thuần hợp đồng xây lắp	2.303.897.492	1.558.940.559
Doanh thu khác	4.692.867.023	5.719.951.633
Cộng	243.067.998.609	337.910.333.289

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
Giá vốn của hàng hóa thành phẩm đã bán	211.352.000.196	300.192.694.832
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	1.680.852.980	1.250.395.740
Giá vốn khác	59.057.553	12.421.840
Cộng	213.091.910.729	301.455.512.412

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.765.248	9.201.692
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.805	31.818.644
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	21.836.500	5.394.900
Cộng	28.612.553	46.415.236

5. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	4.399.666.921	4.906.110.495
Lãi chậm thanh toán	1.026.284.129	0
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh	(29.218.596)	13.101.900
Chi phí tài chính khác	40.087	836.723
Cộng	5.396.772.541	4.920.049.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành	1.106.464.323	184.770.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.634.365.822	7.413.771.919
Cộng	5.740.830.145	7.598.542.489
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	8.482.874.870	9.914.749.884
Chi phí vật liệu quản lý	55.992.768	70.072.899
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.612.112	232.249.634
Chi phí khấu hao TSCĐ	542.764.047	608.658.923
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.440.583	2.948.575.294
Chi phí bằng tiền khác	626.018.808	711.961.047
Cộng	12.145.703.188	14.489.267.681

7. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thanh lý máy và công cụ	57.063.782	0
Thu nhập khác	187.871	1.502.739
Cộng	57.251.653	1.502.739

8. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Truy thu và phạt chậm nộp thuế (hoàn thuế truy thu trước đó)	0	(73.204.462)
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	0	19.368.464
Xuất bán nguyên vật liệu	0	120.349.047
Phạt chậm tiến độ hợp đồng	66.559.215	0
Các khoản khác	6671	136.071
Cộng	66.565.886	66.649.120

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.022.299.896	234.861.299.169
Chi phí nhân công	24.704.226.603	24.553.287.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.832.419.307	3.123.522.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.487.191.291	86.645.998.431
Chi phí khác bằng tiền	1.996.777.136	2.494.073.450
Hoàn nhập chi phí	(1.755.155.937)	0
Cộng	223.287.758.296	351.678.181.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.712.080.326	9.428.230.444
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	127.337.871	51.032.743
<i>Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không điều hành</i>	69.000.000	66.000.000
<i>Truy thu thuế TNDN, các khoản phạt thuế</i>	0	0
<i>Phạt chậm nộp BHXH (lãi chậm nộp BHXH)</i>	0	29.235
<i>Trích lương kế hoạch - Doanh thu quý trước</i>	0	0
<i>Xử lý công nợ không đủ hồ sơ</i>	187.871	106.836
<i>Các khoản tiền truy thuế, phạt thuế</i>	0	(73.204.462)
<i>Khấu hao xe ô tô phần nguyên giá trên 1,6 tỷ</i>	58.150.000	58.150.000
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	0	(48.866)
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	0	0
3. Chuyển lỗ	(6.839.418.197)	(9.479.263.187)
Tổng lợi nhuận tính thuế (1+2+3)	0	0
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.712.080.326	9.428.230.444
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.712.080.326	9.428.230.444
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.356,67	1.905,66

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.712.080.326	9.428.230.444
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	6.712.080.326	9.428.230.444
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.947.477	4.947.477
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.947.477	4.947.477
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.356,67	1.905,66

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm tài chính 2020		
Đồng	+100	(129.323.278)
Đồng	-100	129.323.278
Năm tài chính 2019		
Đồng	+100	(783.639.919)
Đồng	-100	783.639.919

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	14.338.574.219	0	0	14.338.574.219
Phải trả người bán	13.573.598.952	0	0	13.573.598.952
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.042.582	0	0	21.042.582
Chi phí phải trả	2.499.312.426	0	0	2.499.312.426
Cộng	30.432.528.179	0	0	30.432.528.179
Ngày 31/12/2019				
Các khoản vay và nợ	86.667.237.413	0	0	86.667.237.413
Phải trả người bán	36.403.193.777	0	0	36.403.193.777
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.042.582	0	0	21.042.582
Chi phí phải trả	2.909.637.088	0	0	2.909.637.088
Cộng	126.001.110.860	0	0	126.001.110.860

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng toàn bộ nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho và luân chuyển trong các kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2020		31/12/2019		31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.406.246.422	0	8.303.245.517	0	1.406.246.422	8.303.245.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	144.052.896	0	144.052.896	(51.055.096)	144.052.896	92.997.800
Phải thu khách hàng	30.535.115.831	0	58.486.339.433	0	30.535.115.831	58.486.339.433
TỔNG CỘNG	32.085.415.149	0	66.933.637.846	(51.055.096)	32.085.415.149	66.882.582.750
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	14.338.574.219	0	86.667.237.413	0	14.338.574.219	86.667.237.413
Phải trả người bán	13.573.598.952	0	36.403.193.777	0	13.573.598.952	36.403.193.777
Chi phí phải trả	2.499.312.426	0	2.909.637.088	0	2.499.312.426	2.909.637.088
Phải trả khác	21.042.582	0	21.042.582	0	21.042.582	21.042.582
TỔNG CỘNG	30.432.528.179	0	126.001.110.860	0	30.432.528.179	126.001.110.860



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**3. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	178.927.026.264	323.731.147.036

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(251.255.689.458)	(281.601.438.091)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; Ban Giám Đốc		Thù lao/Thu nhập	1.292.280.068	0
Đào Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	Hoàn ứng	48.000.000	14.561.920
Phan Anh Phi	Thành viên HĐQT	Hoàn ứng	33.000.000	0
Nguyễn Quang Vinh	Trưởng ban Kiểm soát	Hoàn ứng	18.000.000	0
Trần Thị Tiên	Thành viên Ban kiểm soát	Hoàn ứng	11.000.000	11.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Công ty là gia công mạ kẽm, xây lắp thi công các công trình điện. Công ty không có chi nhánh nào nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Đồng thời, tổng doanh thu bộ phận của hoạt động xây lắp thi công các công trình điện nhỏ hơn (<) 10% tổng doanh thu của tất cả các bộ phận nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.


4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2020 trên Bảng cân đối kế toán và năm 2019 trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh (AISC).

5. Những thông tin khác.

Tỷ lệ phần trăm (%) Chi phí sản xuất trong nước tính trên tổng giá thành sản xuất năm 2020 của Công ty tối thiểu đạt 50,78%.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Tiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Tất Ánh

